

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân
Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC.
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

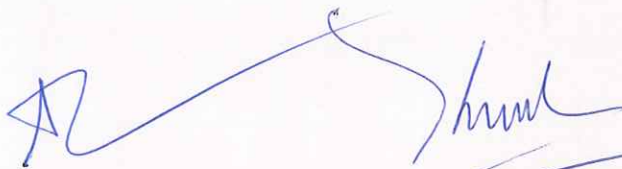
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		573.204.832.838	487.020.338.949
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		173.067.011.889	29.108.008.759
1 Tiền	111		20.967.011.889	22.483.544.070
2 Các khoản tương đương tiền	112		152.100.000.000	6.624.464.689
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.139.520.387	41.926.824.337
1 Chứng khoán kinh doanh	121		5.032.544.826	5.032.544.826
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(763.656.534)	(2.105.720.489)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.870.632.095	39.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		312.558.980.105	349.526.280.487
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		129.793.027.339	228.827.148.742
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.407.455.200	5.219.605.251
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Các khoản phải thu khác	136		177.937.028.897	126.359.258.736
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		421.468.669	(10.879.732.242)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		50.796.191.041	31.828.791.426
1 Hàng tồn kho	141		51.956.785.733	33.072.609.842
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.160.594.692)	(1.243.818.416)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		28.643.129.416	34.630.433.940
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.331.659.419	2.567.889.903
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.046.713.592	29.951.221.316
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		264.756.405	2.111.322.721
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.339.772.667.698	1.359.808.067.259
I Các khoản phải thu dài hạn	210		23.000.000	23.000.000
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6 Phải thu dài hạn khác	216		23.000.000	23.000.000
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

1	2	3	4	5
II Tài sản cố định	220		155.870.842.720	168.785.016.447
1 Tài sản cố định hữu hình	221		155.032.521.386	167.625.334.777
- Nguyên giá	222		436.110.817.648	433.491.319.939
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(281.078.296.262)	(265.865.985.162)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227		838.321.334	1.159.681.670
- Nguyên giá	228		11.349.805.943	11.349.805.943
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.511.484.609)	(10.190.124.273)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
III Tài sản dở dang dài hạn	240		2.968.343.025	8.987.682.730
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.968.343.025	8.987.682.730
IV Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.166.573.825.000	1.166.573.825.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		1.166.573.825.000	1.166.573.825.000
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		14.336.656.953	15.438.543.082
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		11.809.068.475	13.009.013.538
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2.527.588.478	2.429.529.544
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.912.977.500.536	1.846.828.406.208
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		520.559.705.449	552.342.160.103
I Nợ ngắn hạn	310		506.758.852.623	538.894.013.763
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		102.040.509.601	132.386.489.897
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		163.212.333.347	362.832.296.193
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.360.419.976	-
4 Phải trả người lao động	314		-	-
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		17.235.602.886	11.299.254.010
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319		208.954.015.399	1.636.303.792
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	23.618.081.441
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.955.971.414	7.121.588.430
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II Nợ dài hạn	330		13.800.852.826	13.448.146.340
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-

1	2	3	4	5
7 Phải trả dài hạn khác	337		2.646.077.272	2.941.077.272
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10 Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342		11.154.775.554	10.507.069.068
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.392.417.795.087	1.294.486.246.105
I Vốn chủ sở hữu	410		1.392.417.795.087	1.294.486.246.105
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		187.526.870.000	187.526.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		187.526.870.000	187.526.870.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		485.821.358.351	485.821.358.351
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		581.629.011.445	581.629.011.445
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		137.440.555.291	39.509.006.309
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(7.588.005.641)	18.023.537.990
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		145.028.560.932	21.485.468.319
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	431		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.912.977.500.536	1.846.828.406.208

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2024



Nguyễn Thị Ái
Người lập

Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443, Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC.

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
			4	5	6	7	
1	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	229.622.577.710	180.409.018.286	720.853.052.818	588.757.632.870	
2	02	Các khoản giảm trừ doanh thu	117.573.484	29.037.598	2.703.365.582	1.022.324.435	
3	10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	229.505.004.226	180.379.980.688	718.149.687.236	587.735.308.435	
4	11	Giá vốn hàng bán	202.740.496.857	171.987.693.281	616.291.971.292	505.913.565.798	
5	20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	26.764.507.369	8.392.287.407	101.857.715.944	81.821.742.637	
6	21	Doanh thu hoạt động tài chính	963.345.827	617.895.265	126.481.045.210	12.345.531.545	
7	22	Chi phí tài chính	(95.138.163)	2.160.096.353	560.405.460	3.280.684.298	
8	23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	-	198.003.642	1.316.155.284	198.003.642	
9	25	Chi phí bán hàng	10.796.904.971	(4.744.875.235)	25.075.808.473	7.008.291.639	
10	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.778.153.396	17.965.510.430	53.069.080.186	56.838.219.128	
10	30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	5.247.932.992	(6.370.548.876)	149.633.467.035	27.040.079.117	
11	31	Thu nhập khác	584.684.406	55.308.968	1.617.919.269	554.339.680	
12	32	Chi phí khác	53.581.000	31.781.408	133.636.435	295.107.427	
13	40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	531.103.406	23.527.560	1.484.282.834	259.232.253	
14	50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	5.779.036.398	(6.347.021.316)	151.117.749.869	27.299.311.370	
15	51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.191.857.739	(1.216.340.546)	6.187.247.871	5.555.222.502	
16	52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(21.067.593)	(77.320.918)	(98.058.934)	258.620.549	
17	60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	4.608.246.252	(5.053.359.852)	145.028.560.932	21.485.468.319	

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Đinh Thị Vân
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ái
Người lập



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền thu từ đi vay	33		12.445.879.014	23.618.081.441
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		(36.063.960.455)	-
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
1 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(37.451.177.200)	(18.752.687.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(61.069.258.641)	4.865.394.441
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		143.946.487.747	(173.280.968.691)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.108.008.759	202.635.407.119
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		12.515.383	(246.429.669)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		173.067.011.889	29.108.008.759

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2024



Nguyễn Thị Ái
Người lập

Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		151.117.749.869	27.299.311.370
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		27.022.367.431	18.379.817.264
- Các khoản dự phòng	03		(12.078.830.380)	2.558.906.691
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(192.046.296)	(578.987.827)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		126.151.714.301	(6.652.958.615)
- Chi phí lãi vay	06		1.316.155.284	198.003.642
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		293.337.110.209	41.204.092.525
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(111.312.119.079)	106.786.427.995
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18.884.175.891)	(2.054.403.354)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(119.276.341.791)	(275.403.994.902)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.436.175.547	(10.971.546.731)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(198.003.642)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.316.155.284)	(11.934.367.222)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.167.643)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		7.163.713.893	(6.166.711.841)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52.137.039.961	(158.738.507.172)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.088.853.999)	(25.105.338.175)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28.870.632.095)	(75.304.395.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		64.000.000.000	74.448.790.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(423.800.000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		125.838.192.521	6.976.887.215
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		152.878.706.427	(19.407.855.960)
			-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Bibica được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3600363970 ngày 25/06/2015 - Số ĐKKD gốc: 059167, do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp ngày 16/01/1999 (đăng ký thay đổi lần 6 ngày 05/11/2015).

- Trụ sở chính của công ty đặt tại số : 443 - Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, TPHCM, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm và xuất nhập khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm: đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (Không sản xuất tại trụ sở công ty).

- Kinh doanh bất động sản - chỉ thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày kết thúc năm 31/12 (trong vòng 12 tháng).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong kỳ doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường.

6. Bộ máy hoạt động

Các đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bibica Biên Hòa.

Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai, Việt Nam.

- Nhà máy Bibica Hà Nội.

Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Sài Đồng B,P. Sài Đồng, Q.Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của tập đoàn trong năm báo cáo :

Không phát sinh

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/ TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

- Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

- Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

- Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

- Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

- Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo, nhằm mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không được phân loại là tương đương tiền.

c. Các khoản cho vay

- Các khoản cho vay không bao gồm các nội dung được phản ánh ở chỉ tiêu "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như cho vay bằng kế ước, hợp đồng vay giữa 02 bên.

4 . Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng loại nguyên tệ phát sinh trong quan hệ mua bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo thỏa thuận giữa Công ty với khách hàng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

5 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng.

Từ trước cho đến ngày 10/06/2013 - thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009. Từ sau ngày 10/06/2013 công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013.

Thời gian thực hiện khấu hao TSCĐ được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	5-20	5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-30	6 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10	3 - 5 năm
- Các tài sản cố định khác	4-20	4 - 7 năm
- Phần mềm quản lý	2-20	3 - 5 năm

- Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian được cấp quyền sử dụng đất.

- Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên công ty không thực hiện trích khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

- Phân loại khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và công ty con;

b. Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

c. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: như : lãi vay, cổ tức, các khoản phải trả liên quan đến người lao động

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của từng khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính cụ thể và theo từng loại nguyên tệ khi có phát sinh giao dịch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả chắc chắn về mặt giá trị và thời gian cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả (không bao gồm các khoản trả trước cho người bán và nhận trước của người mua), các khoản ký quỹ, ký cược, nhận ký quỹ, nhận ký cược có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu phải được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn là hình thức hoặc tên gọi của giao dịch và phải được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa, dịch vụ (Không bao gồm các khoản thu hộ cho bên thứ ba)

a . Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 05 (năm) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b . Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c . Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d . Thu nhập khác

- Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động, sản xuất kinh doanh của Công ty; gồm : thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, các khoản tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng, các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ, các khoản phải trả không xác định được chủ và các khoản khác ngoài các khoản nêu trên.

14 . Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm : Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại được theo dõi chi tiết cho từng khoản mục và từng khách hàng.

15 . Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

16 . Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như : lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, vật liệu văn phòng, công cụ lao động, được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định

17 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VND

1. Tiền	31/12/2023	31/12/2022
Tiền mặt	1.939.292	14.572.498
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.965.072.597	22.468.971.572
Các khoản tương đương tiền	152.100.000.000	6.624.464.689
	173.067.011.889	29.108.008.759

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
2. Các khoản đầu tư tài chính				
a) Chứng khoán kinh doanh				
Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Đô Thành	2.305.557.332	2.042.347.500	2.305.557.332	1.116.483.300
Công ty Cổ Phần In và Bao Bì Mỹ Châu	975.259.755	975.259.755	975.259.755	710.784.000
Công ty Cổ Phần Hóa An	684.881.000	684.881.000	684.881.000	136.507.199
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hapaco	901.759.001	401.386.000	901.759.001	798.053.001
Các khoản đầu tư khác	165.087.738	165.014.037	165.087.738	164.996.837
Tổng giá trị cổ phiếu	5.032.544.826	4.268.888.292	5.032.544.826	2.926.824.337
				(2.105.720.489)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn (*)	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	3.870.632.095	3.870.632.095	39.000.000.000	39.000.000.000
	3.870.632.095	3.870.632.095	39.000.000.000	39.000.000.000

(*) Đây là những khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với thời hạn trên ba tháng, lãi suất được hưởng áp dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con :	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Công ty TNHH Chế Biến Thực Phẩm Pan				300.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông		200.000.000.000		200.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Tây		500.000.000.000		200.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV BiBiCa Hà Nội		50.000.000.000		50.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV BiBiCa Biên Hòa		200.000.000.000		200.000.000.000
+ Công ty Cổ Phần Phân Phối Tiêu Dùng Pan		216.573.825.000		216.573.825.000
	1.166.573.825.000		1.166.573.825.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân
Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2023	31/12/2022
Công ty Cổ phần Nam Dược	5.624.142.951	3.470.442.988
Chi Nhánh Đồng Nai - Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ	54.681.235	2.209.605.771
Tổng hợp Vincommerce - Chi nhánh Hà Nội		
Các bên liên quan	94.326.151.919	190.925.668.511
Khác	29.788.051.234	32.221.431.472
Cộng phải thu của khách hàng	129.793.027.339	228.827.148.742
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2023	31/12/2022
Công ty TNHH Bao Bì Alphabox		4.270.059.673
Tanis Confectionery	3.856.335.209	
CÔNG TY CỔ PHẦN	349.259.888	
Khác	201.860.103	949.545.578
Cộng trả trước cho người bán ngắn hạn	4.407.455.200	5.219.605.251
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2023	31/12/2022
Thu nhập lãi tiền gửi	15.314.252	5.245.621.843
Ký quỹ	5.095.420.000	5.095.420.000
Phạt chậm nộp chờ xử lý	936.911.745	936.911.745
Phải thu bên liên quan	170.000.000.000	109.454.033.326
Khác	1.889.382.900	5.627.271.822
	177.937.028.897	126.359.258.736

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân
Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

6. Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ)

Số đầu kỳ	31/12/2023	31/12/2022
Trích lập dự phòng	10.879.732.242	9.485.660.187
Hoàn nhập dự phòng	542.346.523	3.969.909.499
Số cuối kỳ	(11.843.547.434)	(2.575.837.444)
	(421.468.669)	10.879.732.242

7. Hàng tồn kho

	31/12/2023	31/12/2022
Nguyên vật liệu, vật liệu	Giá gốc 10.600.081.997	Dự phòng 20.880.322.932
Thành phẩm, hàng hóa	27.139.055.938	(2.270.152.961)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	541.286.473	674.722.092
Công cụ, dụng cụ	13.676.361.325	1.183.335.441
	51.956.785.733	(2.270.152.961)
		33.072.609.842
		(6.219.000)
		(1.243.818.416)

8. Tình hình tăng giảm dự phòng hàng tồn kho

Số đầu kỳ	31/12/2023	31/12/2022
Trích lập dự phòng		
Hoàn nhập dự phòng		
Số cuối kỳ	83.223.724	(1.243.818.416)
	(1.160.594.692)	(1.243.818.416)

Hàng tồn kho được trích lập dự phòng tại ngày lập BCTC chủ yếu tập trung ở nhóm vật tư kỹ thuật cơ khí và công cụ dụng cụ tồn kho lâu năm. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty có dự trữ để đảm bảo quá trình sản xuất được liên tục; tuy nhiên chưa sử dụng hết thì Công ty có điều chỉnh lại kế hoạch sản xuất kinh doanh nên hiện nay vẫn còn tồn kho. Công ty cũng đã có kế hoạch sử dụng trong công tác sửa chữa thường xuyên hàng tháng đối với những vật tư còn sử dụng; thanh lý đối với vật tư không còn có nhu cầu sử dụng.

Việc hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ báo cáo là do trong kỳ Công ty có tiến hành thanh lý một số vật tư không còn có nhu cầu sử dụng, như một số loại màng, nhân, bao bì ngoài của một số sản phẩm đã triệt tiêu

9. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2023	31/12/2022
Các máy móc và thiết bị đang được lắp đặt	2.968.343.025	8.987.682.730
- Khác		
	2.968.343.025	8.987.682.730

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	69.882.212.427	341.348.591.517	12.130.198.692	9.946.622.144	183.695.159	433.491.319.939
Tăng trong năm	223.868.108	11.439.688.094	2.444.637.502	-	-	14.108.193.704
Trong đó:	-	-	-	-	-	-
Mua mới	223.868.108	-	2.444.637.502	-	-	2.668.505.610
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	223.868.108	-	-	-	-	223.868.108
Thanh lý	-	6.678.928.622	3.721.945.373	1.087.822.000	-	11.488.695.995
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	70.106.080.535	346.109.350.989	10.852.890.821	8.858.800.144	183.695.159	436.110.817.648
Trong đó:	-	-	-	-	-	-
Đã khấu hao hết	-	-	-	-	-	-
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	56.621.010.504	189.885.820.338	9.823.189.167	9.352.269.994	183.695.159	265.865.985.162
Khấu hao trong năm	3.159.361.907	22.285.431.367	667.487.441	168.533.724	-	26.280.814.439
Thanh lý	-	6.678.928.622	3.301.752.717	1.087.822.000	-	11.068.503.339
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	59.780.372.411	205.492.323.083	7.188.923.891	8.432.981.718	183.695.159	281.078.296.262
Giá trị còn lại:						
- Tại ngày đầu năm	13.261.201.923	151.462.771.179	2.307.009.525	594.352.150	-	167.625.334.777
- Tại ngày cuối kỳ	10.325.708.124	140.617.027.906	3.663.966.930	425.818.426	-	155.032.521.386

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	256.080.000	11.093.725.943	11.349.805.943
Số cuối kỳ	256.080.000	11.093.725.943	11.349.805.943
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	3.644.336.785	3.644.336.785
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	-	10.190.124.273	10.190.124.273
Khấu hao trong năm	-	321.360.336	321.360.336
Số cuối kỳ	-	10.511.484.609	10.511.484.609
Giá trị còn lại:			
- Tại ngày đầu năm	256.080.000	903.601.670	1.159.681.670
- Tại ngày cuối kỳ	256.080.000	582.241.334	838.321.334

12. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo trì
- Khác

31/12/2023

31/12/2022

1.181.591.746

2.484.367.694

150.067.673

83.522.209

Cộng

1.331.659.419

2.567.889.903

b) Dài hạn

- Công cụ dụng cụ
- Chi phí sửa chữa lớn
- TSCĐ
- Khác

7.644.815.159

10.347.890.480

3.888.611.568

2.487.638.289

275.641.748

173.484.769

11.809.068.475

13.009.013.538

13. Phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán

- Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công - Biên Hòa
- Cty TNHH Bao Bì Nhựa Thành Phú
- Tanis Confectionery B.V
- Công Ty TNHH Neo Nam Việt
- Công Ty Cổ Phần S.I.M. Vn
- Các bên liên quan
- Khác

31/12/2023

31/12/2022

8.392.000.260

9.899.662.500

8.418.494.906

7.146.784.897

8.835.549.257

3.834.977.400

7.080.912.000

4.956.814.000

5.925.077.545

55.877.113.381

69.710.894.016

20.561.109.654

23.787.609.682

Cộng

102.040.509.601

132.386.489.897

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Arpel International Marketing Corp
- Các bên liên quan
- Khác
- Cộng**

31/12/2023

31/12/2022

1.147.444.623

64.830.949.241

97.233.939.483

163.212.333.347

359.044.000.000

3.788.296.193

362.832.296.193

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải phát sinh tăng trong năm	Số phải phát sinh giảm trong năm	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	(29.951.221.316)	51.136.504.745	48.231.997.021	(27.046.713.592)
- Thuế TNDN	(1.707.302.313)	6.719.823.008	3.858.445.993	1.154.074.702
- Thuế TNCN	(404.020.408)	3.952.093.313	3.606.484.036	(58.411.131)
- Thuế khác	-	7.685.128	7.685.128	-
Cộng	(32.062.544.037)	10.679.601.449	7.472.615.157	(25.951.050.021)

Trong đó:

Thuế GTGT	29.951.221.316			27.046.713.592
Thuế nộp thừa:	2.111.322.721			264.756.405
Thuế phải nộp				1.360.419.976

16. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2023	31/12/2022
Lương và thưởng nhân viên	433.499.999	7.201.552.077
Chi phí hoa hồng	-	1.592.113.318
Chi phí quảng cáo và	14.502.323.909	1.457.881.421
Chi phí vận chuyển	-	167.271.333
Khác	2.299.778.979	880.435.861
Cộng	17.235.602.886	11.299.254.010

17. Phải trả khác	31/12/2023	31/12/2022
a) Ngắn hạn		
- Phải trả khác bên liên quan	198.214.647.771	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.739.367.628	1.636.303.792
Cộng	208.954.015.399	1.636.303.792
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.646.077.272	2.941.077.272
Cộng	208.954.015.399	2.941.077.272

18. Dự phòng phải trả	31/12/2023	31/12/2022
- Dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên	11.154.775.554	10.507.069.068
Cộng	11.154.775.554	10.507.069.068

19. Vay	Đầu Kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	1.166.573.825.000	12.445.879.014	36.063.960.455	1.142.955.743.559
Cộng	1.166.573.825.000	12.445.879.014	23.618.081.441	1.142.955.743.559

20 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	154.207.820.000	302.576.583.351		579.101.429.954	40.423.820.612		1.076.309.653.917
Lãi/(lỗ) trong năm	33.319.050.000	-			21.485.468.319		21.485.468.319
Tăng vốn		183.244.775.000					216.563.825.000
Phân phối quỹ				2.527.581.491	(2.527.581.491)		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(1.120.014.131)		(1.120.014.131)
Cổ tức công bố					(18.752.687.000)		(18.752.687.000)
Số dư cuối năm trước	187.526.870.000	485.821.358.351	-	581.629.011.445	39.509.006.309	-	1.294.486.246.105
Số dư đầu năm	187.526.870.000	485.821.358.351	-	581.629.011.445	39.509.006.309	-	1.294.486.246.105
Lãi/(lỗ) trong năm					145.028.560.932		145.028.560.932
Trích lập các quỹ					-		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(9.645.834.750)		(9.645.834.750)
Chia cổ tức					(37.451.177.200)		(37.451.177.200)
Thường vượt kế hoạch							-
Tăng/ Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ này	187.526.870.000	485.821.358.351	-	581.629.011.445	137.440.555.291	-	1.392.417.795.087

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu	NĂM 2023	NĂM 2022
- Doanh thu bán hàng	720.853.052.818	588.757.632.870
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu khác		
	720.853.052.818	588.757.632.870

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

	NĂM 2023	NĂM 2022
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	2.703.365.582	1.022.324.435
	2.703.365.582	1.022.324.435

3- Giá vốn hàng bán

	NĂM 2023	NĂM 2022
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của hàng đã bán	616.291.971.292	505.878.930.277
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		34.635.521
- Hàng khuyến mãi	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
	616.291.971.292	505.913.565.798

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	NĂM 2023	NĂM 2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.586.820.621	6.541.093.615
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	122.251.371.900	111.865.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	642.852.689	5.692.572.930
	126.481.045.210	12.345.531.545

5- Chi phí tài chính

	NĂM 2023	NĂM 2022
- Lãi tiền vay	1.439.147.639	198.003.642
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	(1.342.063.955)	1.370.470.728
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	463.321.776	1.712.209.928
	560.405.460	3.280.684.298

6 - Chi phí bán hàng

	NĂM 2023	NĂM 2022
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	1.055.050.658	567.923.994
Chi phí nhân viên	3.809.932.710	2.381.651.347
Chi phí hoa hồng và hỗ trợ nhà phân phối	20.115.772.414	3.897.842.146
Chi phí vận chuyển		
Khác	95.052.691	160.874.152
	25.075.808.473	7.008.291.639

7 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

	NĂM 2023	NĂM 2022
Chi phí nhân viên	36.719.378.023	38.048.274.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.876.853.555	8.761.964.235
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.637.307.014	3.126.830.897
Chi phí thuế, phí và lệ phí	26.724.890	9.811.840

Khác	6.808.816.704	6.891.338.146
	53.069.080.186	56.838.219.128
8 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	NĂM 2023	NĂM 2022
Nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	616.291.971.292	505.913.565.798
Chi phí nhân công	40.529.310.733	40.429.925.357
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.047.676.627	13.227.730.375
Khác	9.567.901.299	10.188.855.035
	694.436.859.951	569.760.076.565
9 - Thu nhập khác	NĂM 2023	NĂM 2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	231.309.091	-
- Thu từ cho thuê văn phòng	410.139.144	436.526.649
- Khác	976.471.034	117.813.031
	1.617.919.269	554.339.680
10 - Chi phí khác	NĂM 2023	NĂM 2022
- Xóa sổ hàng tồn kho		12.524.594
- Phạt	5.038.169	267.468.231
- Khác	128.598.266	15.114.602
	133.636.435	295.107.427
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	NĂM 2023	NĂM 2022
- Chi phí TNDN hiện hành	6.187.247.871	5.555.222.502
- Chi phí TNDN hoãn lại	(98.058.934)	258.620.549
	6.089.188.937	5.813.843.051

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Tính tới thời điểm lập báo cáo tại Tập đoàn không có giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu

2 - Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tính tới thời điểm lập báo cáo tại Tập đoàn không có nắm giữ khoản tiền nào mà không được sử dụng

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính

Không phát sinh

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh

3 - Thông tin về các bên liên quan

3.1 Thu nhập của Ban Giám Đốc và Hội Đồng Quản Trị

- Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc

- Thù lao Hội Đồng Quản Trị

Cộng

NĂM 2023	NĂM 2022
4.798.724.330	4.352.944.658
1.600.000.000	2.387.400.000
6.398.724.330	6.740.344.658

3.2- Nghiệp vụ các bên liên quan

a. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ:

			Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV BiBiCa Biên Hòa	Công ty con	Chi hộ	1.574.724.461	
Công ty TNHH MTV BiBiCa Hà Nội	Công ty con	Bán hàng hóa	73.312.099.755	8.987.131.907
		Mua hàng hóa	16.029.118.099	385.152.272
		Chi hộ	91.750.461.105	
		Thu hộ	15.682.902	
Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông	Công ty con	Lợi nhuận được chia	122.000.000.000	
		Bán hàng hóa		523.986.251
		Mua hàng hóa		302.836.022
		Chi hộ	1.138.658.448	
		Thu hộ	240.000.000	
Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Tây	Công ty con	Bán hàng hóa	9.541.340.085	5.548.192.609
		Mua hàng hóa	90.365.146.544	1.293.431.791
		Mua dịch vụ		9.336.000.000
		Chi hộ	469.472.463.534	514.920.972.069
		Thu hộ	6.363.932.979	
Công ty Cổ Phần Phân Phối Tiêu Dùng Pan	Công ty con	Bán hàng hóa	476.117.964.022	430.461.459.954
		Mua hàng hóa	23.447.599.513	13.213.677.475
		Cho thuê VP	3.611.214.540	
		Thu phí quản lý	11.641.906.176	
		Chi phí bán hàng	10.774.156.267	
		Chi hộ	5.512.877.475	
		Thu hộ	1.488.550.280	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Pan PFM	Công ty con	Mua nguyên vật liệu		94.393.020
		Bán hàng hóa		682.309.921
Công ty Cổ phần Thực phẩm Pan	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán hàng hóa		7.528.950
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Pan	Công ty mẹ	Mua hàng hóa		37.800.000
CN Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam Tại Tp.HCM	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	41.189.444	

b. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu phải trả với các bên liên quan như sau:

			31/12/2023	31/12/2022
<i>Phải thu ngắn hạn khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Pan	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán hàng hóa		1.036.800
Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Tây	Công ty con	Bán tài sản cố định và chi trả hộ Bán hàng hóa	94.326.151.919	190.924.631.711
			94.326.151.919	190.925.668.511
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty TNHH MTV BiBiCa Biên Hòa	Công ty con	Chi hộ		58.130.062.684
Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Bắc	Công ty con	Phải thu lợi nhuận được chia		51.323.970.642
Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Tây	Công ty con	Đặt cọc mua máy móc	170.000.000.000	
			170.000.000.000	109.454.033.326
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Pan PFM	Công ty con	Chi hộ		36.644.395.000
				36.644.395.000
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Pan PFM	Công ty con	Mua nguyên vật liệu		35.200.000
Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông	Công ty con	Mua hàng hóa		65.206.422.126
Công ty TNHH MTV BiBiCa Hà Nội	Công ty con	Mua hàng hóa	55.873.765.381	4.469.271.890
CN Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam Tại Tp.HCM	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	3.348.000	
			55.877.113.381	69.710.894.016
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV BiBiCa Biên Hòa	Công ty con	Đặt cọc mua tài sản	43.081.802.776	200.000.000.000
Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông	Công ty con	Bán hàng hóa		159.044.000.000
Công ty Cổ Phần Phân Phối Tiêu Dùng Pan	Công ty con	Đặt cọc mua hàng hóa	21.749.146.465	
			64.830.949.241	359.044.000.000

Phải trả khác ngắn hạn

**Công ty TNHH MTV BiBiCa
Miền Đông**

Công ty con

Bán hàng hóa

198.214.647.771

198.214.647.771

4. Cam kết hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	31/12/2022
Dưới 1 năm	314.705.392	314.705.392
Từ 1 đến 5 năm	1.258.821.568	1.258.821.568
Trên 5 năm	7.133.322.219	7.448.027.611
	8.706.849.179	9.021.554.571

5 - Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm Bánh kẹo, đồng thời hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty bán ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý.

Theo đó không tin theo bộ phận Công ty sẽ không trình bày

6 - Công cụ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết và tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh. Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên mức độ ảnh hưởng của các rủi ro này đối với Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Thị Ái
Người lập

Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng giám đốc

